TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG HỒ** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/01/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Phạm Thị Ánh Tuyết**

- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông **Nguyễn Văn Trước**

2. Ông **Trần Thanh Khen**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Thế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 571/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Bé B**, sinh năm 1980 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Minh T quen biết sau đó tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn ngày 22/01/2003 tại UBND xã Đ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Trong thời gian chung sống, chị và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T không chăm lo cho vợ con nên vợ chồng hay cự cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chị và anh T không còn sống chung với nhau từ năm 2019 đến nay. Nay chị nhận thấy tình

cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

- Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phi Y, sinh ngày 04/8/2002 hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn Nguyễn Minh T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng không có bản khai ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn Nguyễn Thị Bé B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé B. Cho chị Nguyễn Thị Bé B ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bé B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé B khởi kiện về việc xin ly hôn với bị đơn Nguyễn Minh T có địa chỉ tại xã Đ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình theo thủ tục sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Nguyễn Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé B và anh Nguyễn Minh T kết hôn có đăng ký kết hôn vào ngày 22/01/2003 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do đó quan hệ hôn nhân là hợp pháp và được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo nguyên đơn trình bày, trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T không chăm lo cho vợ con nên vợ chồng hay cự cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chị và anh T không còn sống chung với nhau từ năm 2019 đến nay. Tại phiên tòa, chị Bé B xác định không còn tình cảm với anh T, vợ chồng không thể hàn gắn được và chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Xét thấy, từ năm 2019 cho đến nay chị Bé B và anh T không còn sống chung với nhau, không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng, không quan tâm, chăm sóc nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến tại phiên tòa hôm nay, anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên mặc nhiên anh T cũng đã biết được nguyên nhân dẫn đến ly hôn nhưng anh vẫn chưa có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của chị Bé B. Từ đó cho thấy anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị Bé B.

Vì vậy, có căn cứ để xác định các bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét

yêu cầu của chị Bé B yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị Bé B và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phi Y, sinh ngày 04/8/2002 hiện đã trưởng thành, chị Bé B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị Bé B không yêu cầu giải quyết và bị đơn anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Bé B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ các Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Bé B được ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

2. Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phi Y, sinh ngày 04/8/2002 hiện đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Bé B nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ từ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị Bé B đã nộp theo biên lai thu số 0004405 ngày 24/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long nên chị Bé B không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKS nhân dân huyện Long Hồ;
- Chi cục THADS HLH;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Ánh Tuyết